

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ALT

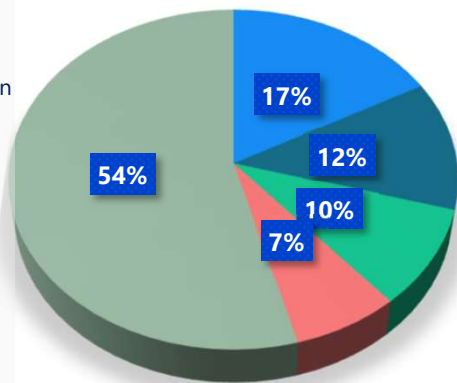
CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX)

Ngành: Truyền thông

Giá	13,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	5.6%	-4.3%

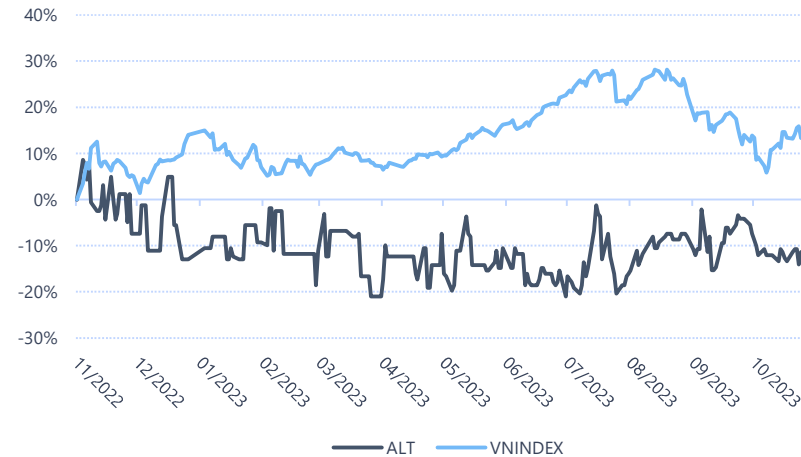
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,480 - 16,427
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,330
Sở hữu nước ngoài	3.34%
Beta	0.19

Cơ cấu cổ đông



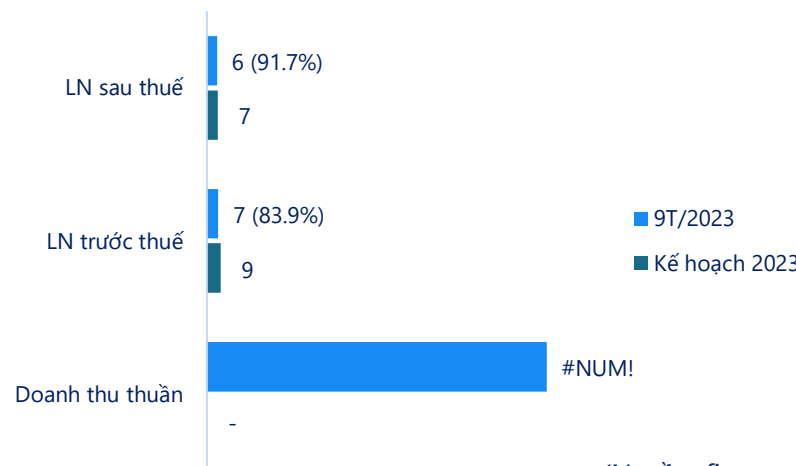
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

69.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.6 | -14.3%

Cùng kỳ: ↘ 5.6 | -7.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

219.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 36.2 | +19.8%

LN thuần

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.6 | -98.0%

Cùng kỳ: ↘ 3.1 | -98.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

5.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -32.4%

LNTT

Q3 2023

0.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.6 | -98.0%

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -79.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -7.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ALT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	69.4	75.0	-7.5%	219.2	182.9	19.8%
Giá vốn hàng bán	56.7	61.1	-7.2%	181.3	146.7	23.6%
Lợi nhuận gộp	12.7	13.9	-8.8%	37.9	36.3	4.6%
Doanh thu HĐTC	1.6	1.7	-4.9%	4.4	3.2	38.4%
Chi phí tài chính	0.5	0.8	-41.0%	2.0	2.1	-4.4%
Chi phí lãi vay	0.5	0.3	50.0%	1.6	1.0	61.5%
Chi phí bán hàng	3.7	5.6	-33.6%	10.0	11.8	-14.9%
Chi phí QLDN	10.2	6.2	65.6%	24.7	18.3	35.1%
LN thuần từ HĐKD	0.1	3.2	-98.3%	5.4	8.0	-32.4%
LN khác	0.6 -	0.0	8169.2%	1.9 -	0.1	1895.6%
LN trước thuế	0.7	3.2	-79.1%	7.3	7.9	-7.0%
Thuế TNDN	- 0.1	0.3	-133.9%	1.1	1.3	-15.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.8	2.8	-72.5%	6.4	5.2	22.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.8	2.8	-72.5%	6.4	5.2	22.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 18.2	16.3 -	7.2	12.4	16.0 -	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.9 -	0.5	3.7 -	2.5 -	13.4	9.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.3 -	0.1 -	0.0 -	6.2 -	5.7 -	3.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 9.1	15.7 -	3.4	3.7 -	3.0 -	7.1

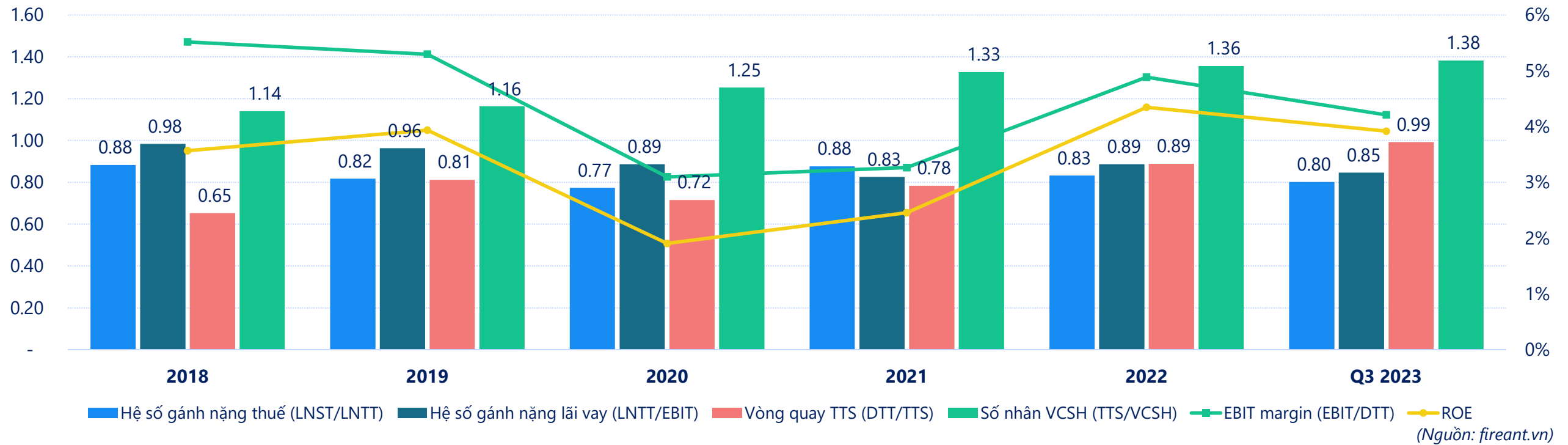
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	176.1	198.6	-11.3%	56.7%
Tiền và tương đương tiền	7.7	14.1	-45.6%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	73.5	62.2	18.2%	23.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.2	70.7	-23.4%	17.4%
Hàng tồn kho	38.6	48.7	-20.7%	12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.2	2.9	-25.9%	0.7%
Tài sản dài hạn	134.3	113.7	18.2%	43.3%
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.2	141.6%	0.2%
Tài sản cố định	54.5	53.3	2.3%	17.6%
Bất động sản đầu tư	25.4	25.9	-2.1%	8.2%
Tài sản dở dang dài hạn	9.7	6.3	53.8%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	24.4	0.0%	7.9%
Tài sản dài hạn khác	19.9	3.6	457.6%	6.4%
Tổng cộng tài sản	310.4	312.3	-0.6%	100.0%
Nợ phải trả	84.5	93.0	-9.1%	27.2%
Nợ ngắn hạn	83.4	89.7	-7.0%	26.9%
Nợ vay ngắn hạn	25.3	31.9	-20.7%	8.1%
Nợ dài hạn	1.1	3.4	-67.0%	0.4%
Nợ vay dài hạn	0.3	2.3	-85.6%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	225.9	219.3	3.0%	72.8%
Vốn chủ sở hữu	225.9	219.3	3.0%	72.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ALT

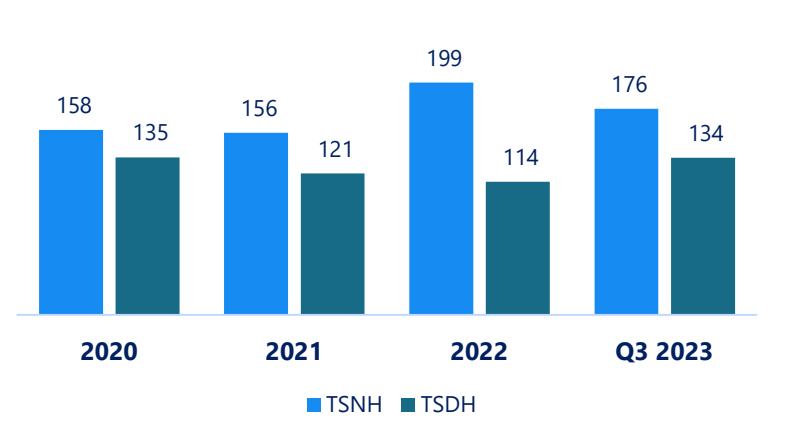
Phân tích Dupont



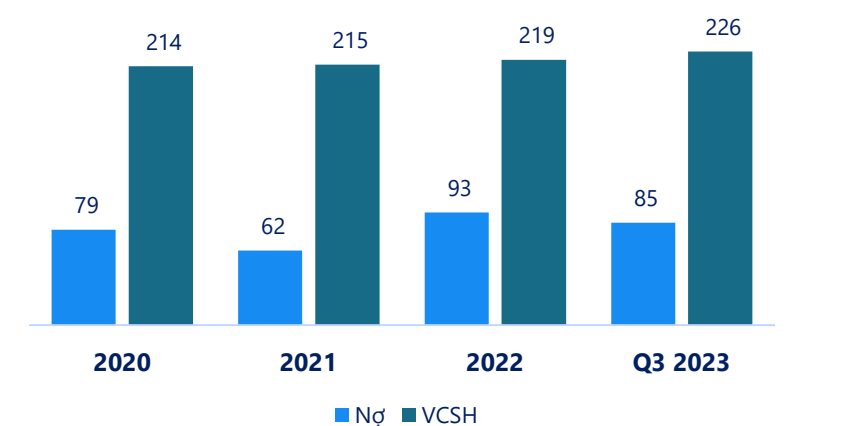
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ALT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.6%	5.1%	2.6%	3.3%	4.2%	2.8%
Biên LNST (TTM)	4.8%	4.2%	2.1%	2.4%	3.6%	2.9%
Biên LN EBIT (TTM)	5.5%	5.3%	3.1%	3.3%	4.9%	4.2%
ROE (TTM)	3.6%	3.9%	1.9%	2.5%	4.3%	3.9%
ROA (TTM)	3.1%	3.4%	1.5%	1.8%	3.2%	2.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	61.3	56.3	65.9	58.0	59.1	48.7
Số ngày nắm giữ HTK	94.1	79.5	65.0	51.1	61.3	56.2
Số ngày phải trả NCC	29.3	33.2	32.9	30.7	25.7	42.8
Vòng quay TSCĐ	3.7	4.4	4.4	4.5	4.6	5.5
Vòng quay TTS	559.1	449.3	509.9	465.8	411.0	367.9

Thanh khoản

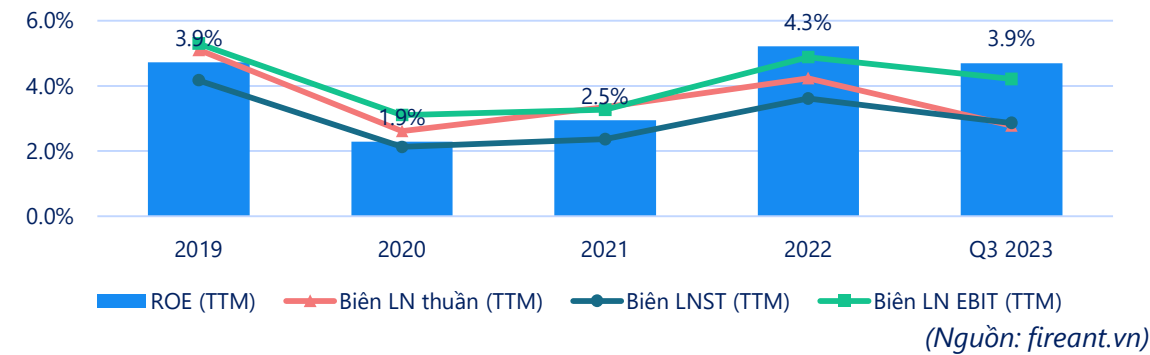
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	4.3	2.1	2.6	2.2	2.1
Khả năng TT nhanh	2.4	3.2	1.8	2.2	1.6	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.6	0.2	0.2	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	62.1	26.9	8.8	5.7	8.8	6.5

Nhóm chỉ số định giá

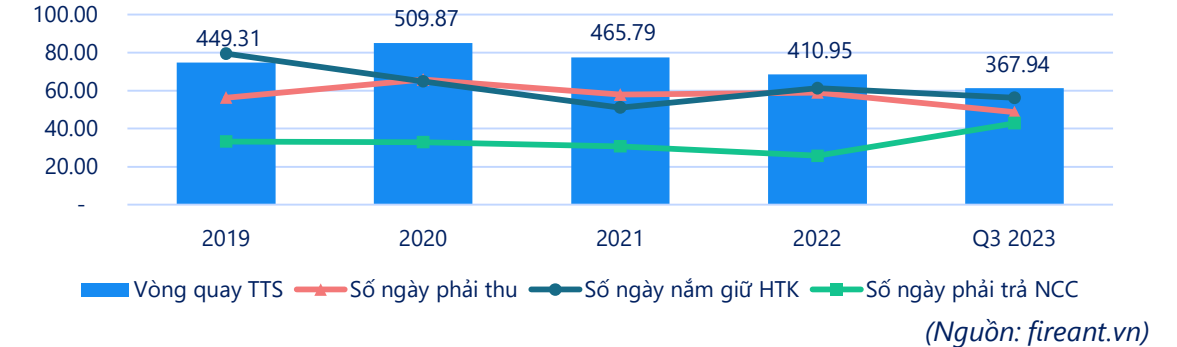
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,306	1,464	713	917	1,644	1,522
Giá trị sổ sách (BVPS)	36,129	36,823	36,567	36,810	37,583	38,752
P/E	9.6	7.5	14.7	22.8	8.8	9.7
P/B	0.3	0.3	0.3	0.6	0.4	0.4
P/S	0.5	0.3	0.3	0.5	0.3	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

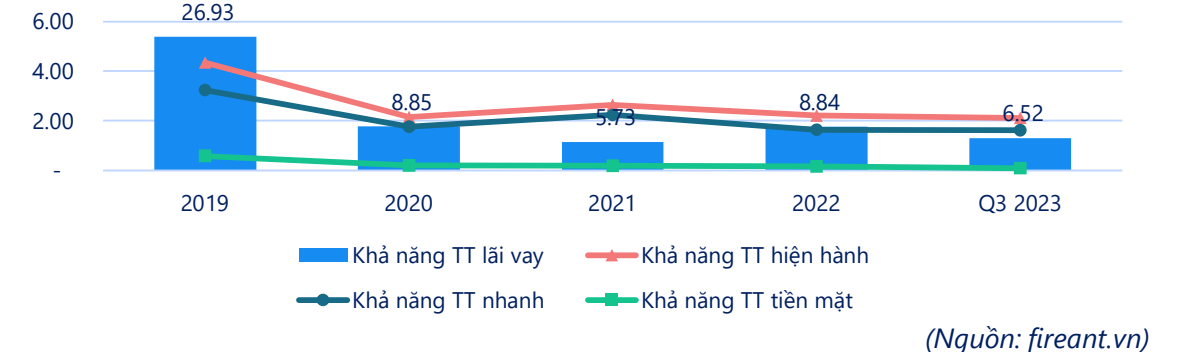
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



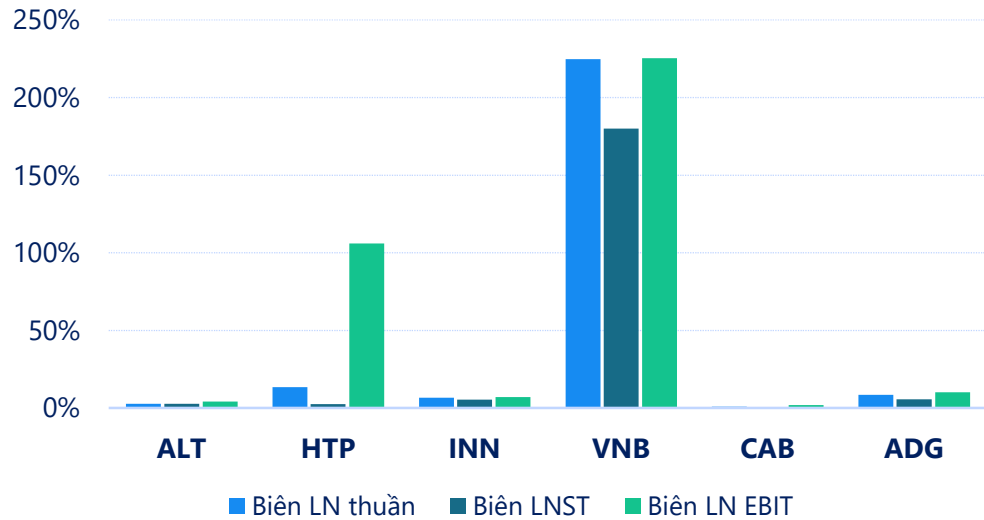
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ALT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ALT	219.2	19.8%	6.4	22.3%	2.9%	2.9%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

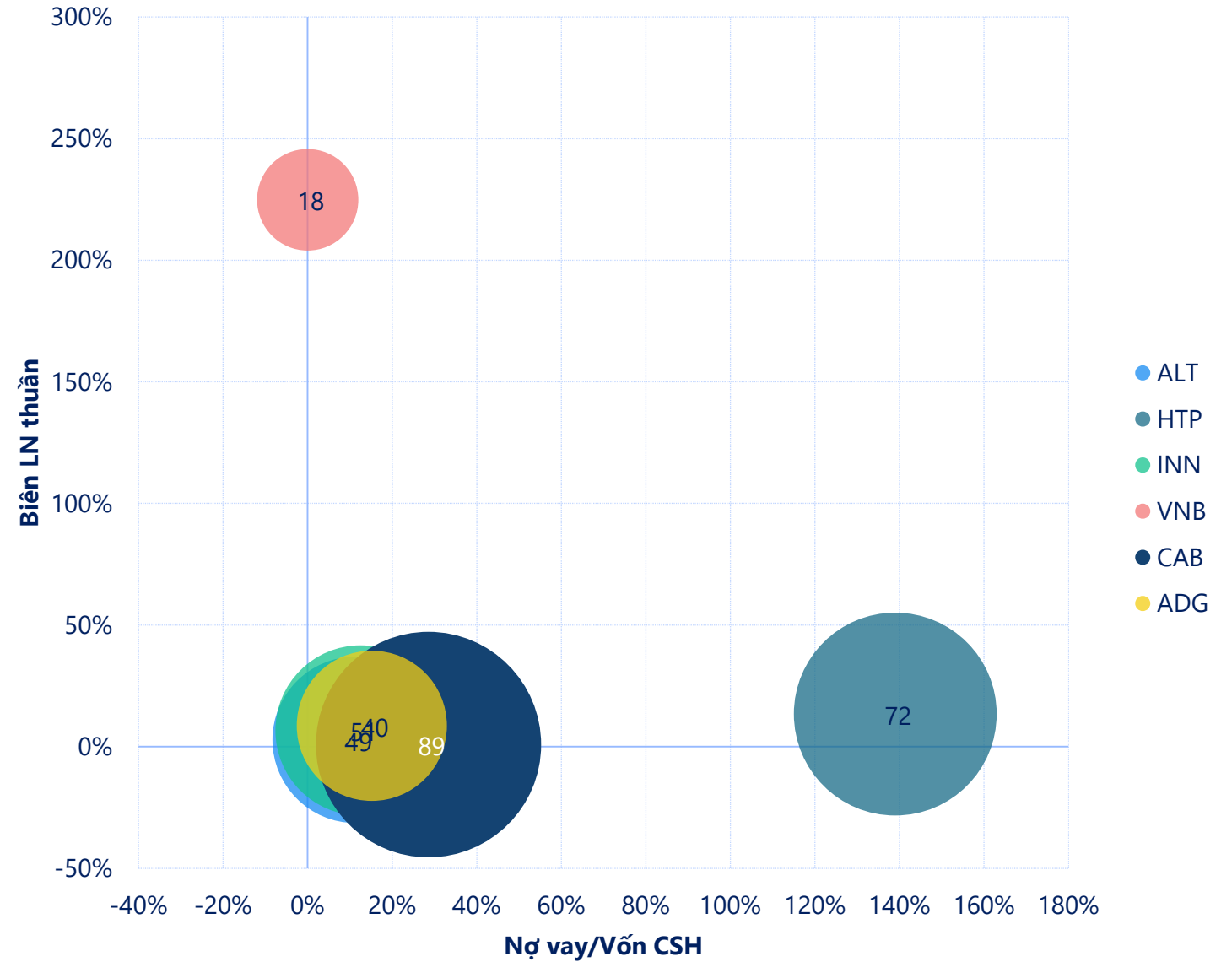
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)